



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

*Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
06 tháng đầu năm 2022 kết thúc ngày 30/06/2022  
đã được soát xét*



Được soát xét bởi

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI**

Địa chỉ: 326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang.

---

**MỤC LỤC**

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 04
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 - 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 - 54



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty 06 tháng đầu năm 2022 kết thúc ngày 30/06/2022.

### CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLDN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm 1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư An Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600169024 ngày 04/11/2009. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600169024 ngày 29/03/2011. Đăng ký thay đổi: lần thứ 19 ngày 25/04/2012; lần thứ 20 ngày 05/12/2012; lần thứ 21 ngày 24/09/2013; lần thứ 22 ngày 20/12/2013; lần thứ 23 ngày 26/09/2014; lần thứ 24 ngày 23/10/2014; lần thứ 25 ngày 08/12/2014; lần thứ 26 ngày 25/08/2015; lần thứ 27 ngày 02/10/2015; lần thứ 28 ngày 27/10/2017; lần thứ 29 ngày 08/06/2018; lần thứ 30 ngày 26/04/2019; lần thứ 31 ngày 04/05/2019 và lần thứ 32 ngày 04/03/2022.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2022 là: **3.365.267.520.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: 326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, bất động sản, thương mại, dịch vụ, ...

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, đường ống cấp thoát nước, công trình thủy lợi, công trình ngầm dưới nước; Xây lắp điện nước; San lấp mặt bằng; Khai thác cát sỏi; Trang trí nội thất; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch; Kinh doanh và dịch vụ điện năng; Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng; Sản xuất bột mạtít; Kinh doanh phòng hát Karaoke, massage; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát; Lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, điều hòa trung tâm, thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động, hệ thống bơm, ống nước, điều hòa không khí; Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh), linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển; Nuôi trồng, chế biến thủy sản; Đào tạo nghề; Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lão; Năng lượng mặt trời, Xuất khẩu lao động; ...

#### 4. Cấu trúc Công ty

##### Thông tin về chi nhánh:

- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai  
Số 9 Nguyễn Kim, phường 12, Quận 5, TP Hồ Chí Minh  
Mã số chi nhánh : 1600169024-014
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Khu nghỉ mát Sao Mai  
Km 47 quốc lộ 51, thôn Song Vĩnh, xã Tân Phước, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu  
Mã số chi nhánh : 1600169024-012
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Lấp Vò - Đồng Tháp  
Cụm Công Nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam  
Mã số chi nhánh : 1600169024-017
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Bệnh viện Quốc Tế Sao Mai  
Số 325/1 hẻm Hùng Vương, đường Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang  
Mã số chi nhánh : 1600169024-019



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC****4. Cấu trúc Công ty (tiếp theo)****Thông tin về chi nhánh:**

- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Cà Mau  
Đường số 17, Khu dân cư phía Đông QL1A - khu A, xã Lý Văn Lâm, Tp.Cà Mau  
Mã số chi nhánh : 1600169024-022
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thanh Hoá  
Khu Đô Thị Mới Sao Mai, QL 47, Xã Thọ Dân, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá  
Mã số chi nhánh : 1600169024-013

**Thông tin về văn phòng đại diện:**

- + Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại các tỉnh Phía Bắc  
Địa chỉ : Nhà C và D - 9, Số 18 đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.  
Mã số VPĐD : 1600169024-016
- + Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thành Phố Cần Thơ  
Tòa nhà VCCI, Tầng 4, số 12, Hòa Bình, Phường An Cư, Tp.Cần Thơ  
Mã số VPĐD : 1600169024-020
- + Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thành phố Hoà Bình  
Địa chỉ : Số nhà 151, tổ 5A, phường Phương Lâm, thành phố Hoà Bình, tỉnh Hoà Bình.  
Mã số VPĐD : 1600169024-018

**Công ty con: 11 Công ty con**

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Vốn đầu tư (VND)
+ Công ty TNHH Dũng Thịnh Phát	66,00%	66,00%	33.000.000.000
+ Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp	86,76%	86,76%	68.391.109.800
+ Công ty CP Nhựt Hồng	60,00%	60,00%	167.991.740.000
+ Công ty CP ĐT Tài Chính & Truyền Thông Quốc Tế	63,94%	63,94%	11.510.000.000
+ Công ty TNHH TM Sao Mai Solar	100,00%	100,00%	20.000.000.000
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	100,00%	100,00%	400.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia I.D.I	51,23%	51,23%	997.398.163.912
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	71,82%	71,82%	159.230.701.599
+ Cty CP Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An	76,67%	76,67%	402.500.000.000
+ Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản	43,95%	82,67%	15.000.000.000
+ Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài chính	53,83%	91,95%	8.660.000.000





## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

### KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 30/06/2022 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Bà:	Lê Thị Nguyệt Thu	Chủ tịch
Ông:	Nguyễn Văn Hưng	Phó chủ tịch
Ông:	Lê Thanh Thuấn	Thành viên
Bà:	Nguyễn Thị Hồng Loan	Thành viên
Ông:	Nguyễn Văn Phụng	Thành viên

(Bổ nhiệm ngày 09/04/2022 và từ nhiệm ngày 21/06/2022)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông:	Lê Thanh Thuấn	Tổng Giám đốc
Ông:	Nguyễn Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Xuân Quế	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Văn Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Trương Vĩnh Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Văn Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Bà:	Lê Thị Phụng	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Trương Công Khánh	Giám Đốc Tài Chính

Các thành viên của Ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

Ông:	Nguyễn Gia Thuần	Trưởng ban
Ông:	Huỳnh Quốc Cường	Thành viên
Ông:	Vũ Văn Thanh	Thành viên

Đại diện theo pháp luật:

Ông: Lê Thanh Thuấn

Kế toán trưởng:

Bà: Ngô Thị Tố Ngân

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty 06 tháng đầu năm 2022 kết thúc ngày 30/06/2022. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày thúc ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

### PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 06 tháng đầu năm 2022 kết thúc ngày 30/06/2022 của Công ty.

Long Xuyên, ngày 28 tháng 07 năm 2022

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Phó Tổng Giám đốc



LÊ THỊ PHƯƠNG



Số : 567/BCKT/TC/2022/AASCS

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai, được lập ngày 28 tháng 07 năm 2022 từ trang 06 đến trang 54, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

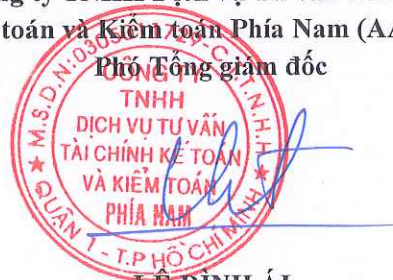
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2022

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)****Phó Tổng giám đốc****LÊ ĐÌNH ÁI**

Số GCN ĐKHN kiểm toán: 3770-2018-142-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>9.830.205.417.094</b>	<b>9.278.479.827.420</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>V.01</b>	<b>680.294.786.277</b>	<b>585.910.587.193</b>
111	1. Tiền		492.922.937.579	464.795.726.298
112	2. Các khoản tương đương tiền		187.371.848.698	121.114.860.895
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>V.02</b>	<b>1.663.663.593.840</b>	<b>1.604.647.476.453</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		6.558.595.140	1.410.012.119
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(1.537.559.628)	(22.502.203)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.658.642.558.328	1.603.259.966.537
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>4.597.333.332.080</b>	<b>4.177.668.128.101</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	<b>V.03</b>	1.769.866.742.403	1.721.316.421.872
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.444.943.795.823	2.232.893.607.587
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	<b>V.04</b>	449.315.034.262	290.148.805.523
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	<b>V.05</b>	(66.792.240.408)	(66.792.240.408)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			101.533.527
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>V.06</b>	<b>2.826.677.368.385</b>	<b>2.856.255.788.611</b>
141	1. Hàng tồn kho		2.826.677.368.385	2.856.255.788.611
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>62.236.336.512</b>	<b>53.997.847.062</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	<b>V.12</b>	9.243.765.825	5.738.145.690
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		52.378.045.416	46.644.294.486
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	<b>V.15</b>	614.525.271	1.615.406.886
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

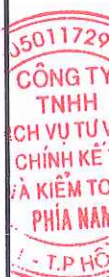
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>9.193.469.909.771</b>	<b>8.890.634.102.980</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>51.343.373.399</b>	<b>40.112.215.814</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		14.500.000	14.500.000
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	51.328.873.399	40.097.715.814
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>6.753.318.535.713</b>	<b>6.713.539.729.135</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	5.041.792.082.317	5.197.686.238.349
222	- Nguyên giá		6.186.546.886.191	6.261.072.263.062
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.144.754.803.874)	(1.063.386.024.713)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.09	489.492.938.846	249.470.828.912
225	- Nguyên giá		577.822.665.652	312.371.978.814
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(88.329.726.806)	(62.901.149.902)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	1.222.033.514.550	1.266.382.661.874
228	- Nguyên giá		1.313.832.990.834	1.347.788.344.380
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(91.799.476.284)	(81.405.682.506)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	V.11	<b>318.391.931.578</b>	<b>323.039.583.988</b>
231	- Nguyên giá		430.123.093.139	435.099.358.626
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(111.731.161.561)	(112.059.774.638)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	V.07	<b>1.134.714.593.981</b>	<b>885.216.106.407</b>
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.134.714.593.981	885.216.106.407
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	V.02	<b>145.395.612.472</b>	<b>141.395.612.472</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.000.000.000	2.000.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		145.395.612.472	141.395.612.472
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>790.305.862.628</b>	<b>787.330.855.164</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.12	610.956.246.875	587.889.652.058
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.12	4.654.165.749	6.617.946.648
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
269	5. Lợi thế thương mại	V.12	174.695.450.004	192.823.256.458
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>19.023.675.326.865</b>	<b>18.169.113.930.400</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>10.819.241.069.044</b>	<b>10.592.774.179.941</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>6.521.337.415.398</b>	<b>6.531.470.969.868</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	786.764.315.346	963.645.033.225
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		628.079.538.039	581.448.360.748
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	162.048.717.068	175.979.524.158
314	4. Phải trả người lao động		32.311.246.595	32.170.951.971
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	42.493.775.700	34.709.555.726
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.18	3.121.701.971	6.029.710.244
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	137.782.751.485	70.200.898.238
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.13	4.690.420.745.013	4.632.894.701.377
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		38.314.624.181	34.392.234.181
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>4.297.903.653.646</b>	<b>4.061.303.210.073</b>
331	1. Phải trả người bán dài hạn	V.14	776.196.961.664	771.341.821.237
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn	V.16		
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.18	14.523.160.816	14.648.536.668
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.17	1.870.000.000	1.870.000.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.13	3.503.343.220.260	3.271.683.210.882
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		1.970.310.906	1.759.641.286
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	V.19	8.204.434.257.821	7.576.339.750.459
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		8.194.170.872.721	7.568.709.729.259
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3.365.267.520.000	2.588.678.490.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.365.267.520.000	2.588.678.490.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.104.200.000	45.104.200.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		345.904.760.875	272.989.640.875
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		131.293.378.883	117.244.369.244
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		4.878.380.532	4.878.380.532
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		7.379.561.151	9.330.551.512
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.577.880.096.509	2.051.103.481.262
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.143.076.807.164	1.450.666.770.376
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		434.803.289.345	600.436.710.886
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.716.462.974.771	2.479.380.615.834
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		10.263.385.100	7.630.021.200
431	1. Nguồn kinh phí		10.263.385.100	7.630.021.200
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		19.023.675.326.865	18.169.113.930.400

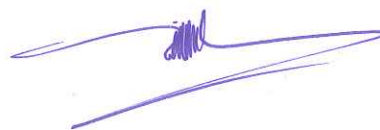
Long Xuyên, ngày 28 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu



TRẦN BẢO ĐÔNG

Kế toán trưởng



NGÔ THỊ TỐ NGÂN

Thay mặt Ban Tổng giám đốc

Pho Tổng Giám đốc



LÊ THỊ PHƯƠNG

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2022 kết thúc ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	06 tháng năm 2022	06 tháng năm 2021
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	7.250.612.419.701	6.311.158.016.001
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	29.658.126.554	54.225.206.318
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.220.954.293.147	6.256.932.809.683
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	6.066.870.573.781	5.584.000.366.542
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.154.083.719.366	672.932.443.141
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	173.338.819.068	103.586.577.071
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	256.433.990.514	250.239.347.135
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		202.749.802.162	243.267.440.688
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06	234.707.442.775	116.251.473.344
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	112.811.334.248	109.969.387.606
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		723.469.770.897	300.058.812.127
31	11. Thu nhập khác	VI.07	27.065.729.217	19.177.061.307
32	12. Chi phí khác	VI.08	6.283.040.194	19.481.362.867
40	13. Lợi nhuận khác		20.782.689.023	(304.301.560)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		744.252.459.920	299.754.510.567
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	69.216.865.939	44.363.284.127
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.11	2.174.450.519	(2.232.453.952)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		672.861.143.462	257.623.680.392
61	18. Lợi nhuận kế toán sau thuế của công ty mẹ		434.803.289.345	205.485.553.154
62	19. Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông không kiểm soát		238.057.854.117	52.138.127.238
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.12	1.476	794
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.13	939	611

Long Xuyên, ngày 28 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng



TRẦN BẢO ĐÔNG



NGÔ THỊ TỐ NGÂN

Thay mặt Ban Tổng giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc



LÊ THỊ PHƯƠNG



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

06 tháng đầu năm 2022 kết thúc ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>744.252.459.920</b>	<b>299.754.510.567</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		204.982.922.131	208.138.141.330
03	- Các khoản dự phòng		(368.985.663)	439.700.426
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		36.276.641.719	1.752.833.785
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(125.650.359.863)	(44.590.715.226)
06	- Chi phí lãi vay		202.713.958.162	243.267.440.688
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>1.062.206.636.406</b>	<b>708.761.911.570</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(211.405.691.566)	297.045.039.357
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(65.018.577.988)	189.236.456.669
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(379.841.446.346)	(166.544.399.149)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		5.891.679.368	(6.403.768.074)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(5.148.583.021)	
14	- Tiền lãi vay đã trả		(286.265.803.432)	(259.026.663.430)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(40.801.368.876)	(44.590.715.226)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.797.263.900	
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(94.000.000)	(111.800.000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>82.320.108.445</b>	<b>718.366.061.717</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(288.903.400.898)	(502.709.320.359)
22	- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		162.061.686.754	200.000.000
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.205.264.898.611)	(1.222.008.305.306)
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.125.701.140.000	1.166.108.366.100
25	- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			1.978.708.401
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		120.112.666.621	51.739.189.702
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(86.292.806.134)</b>	<b>(504.691.361.462)</b>

011  
CÔNG  
TNH  
H VU T  
HINH H  
KIEM  
PHIA N  
T.P.H

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

06 tháng đầu năm 2022 kết thúc ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
31	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	- Tiền thu từ đi vay		6.368.330.043.592	6.676.431.796.631
34	- Tiền trả nợ gốc vay		(6.227.577.408.688)	(6.791.351.905.864)
35	- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(44.276.679.169)	(33.534.365.409)
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(167.439.750)	(59.962.159)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>96.308.515.985</b>	<b>(148.514.436.801)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>92.335.818.296</b>	<b>65.160.263.454</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>585.910.587.193</b>	<b>783.217.339.870</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.048.380.788	117.033.529
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>680.294.786.277</b>	<b>848.494.636.853</b>

Long Xuyên, ngày 28 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thay mặt Ban Tổng giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

TRẦN BẢO ĐÔNG

NGÔ THỊ TỐ NGÂN



LÊ THỊ PHƯỢNG



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2022 kết thúc ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLDN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm 1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư An Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600169024 ngày 04/11/2009. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600169024 ngày 29/03/2011. Đăng ký thay đổi: lần thứ 19 ngày 25/04/2012; lần thứ 20 ngày 05/12/2012; lần thứ 21 ngày 24/09/2013; lần thứ 22 ngày 20/12/2013; lần thứ 23 ngày 26/09/2014; lần thứ 24 ngày 23/10/2014; lần thứ 25 ngày 08/12/2014; lần thứ 26 ngày 25/08/2015; lần thứ 27 ngày 02/10/2015; lần thứ 28 ngày 27/10/2017; lần thứ 29 ngày 08/06/2018; lần thứ 30 ngày 26/04/2019; lần thứ 31 ngày 04/05/2019 và lần thứ 32 ngày 04/03/2022.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2022 là: **3.365.267.520.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: 326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, bất động sản, thương mại, dịch vụ, ...

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, đường ống cấp thoát nước, công trình thủy lợi, công trình ngầm dưới nước; Xây lắp điện nước; San lấp mặt bằng; Khai thác cát sỏi; Trang trí nội thất; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch; Kinh doanh và dịch vụ điện năng; Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng; Sản xuất bột mạtít; Kinh doanh phòng hát Karaoke, massage; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát; Lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, điều hòa trung tâm, thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động, hệ thống bơm, ống nước, điều hòa không khí; Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh), linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển; Nuôi trồng, chế biến thủy sản; Đào tạo nghề; Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lão; Năng lượng mặt trời, Xuất khẩu lao động; ...

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: Không có

#### 6. Cấu trúc Công ty

Công ty con:

- Tổng số các Công ty con	11
+ Số lượng Công ty con được hợp nhất	11
+ Số lượng Công ty con không được hợp nhất	: 0

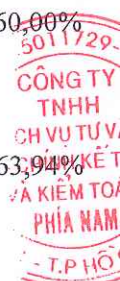
## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2022 kết thúc ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

### - Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		30/06/2022	01/01/2022	30/06/2022	01/01/2022
+ Công ty TNHH Dững Thịnh Phát	09 Nguyễn Kim, P12, Q5, TP.HCM	66,00%	66,00%	66,00%	66,00%
+ Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp	Số 06, Đốc Bình Kiều, Phường 2, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp	86,76%	86,76%	86,76%	86,76%
+ Công ty CP Nhựt Hồng	Toàn nhà VCCI, tầng 4, số 12 Hoà Bình, P.An Cư, Q.Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%
+ Công ty CP Đầu Tư Tài Chính & Truyền Thông Quốc Tế	326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang	63,94%	63,94%	63,94%	63,94%
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	Số 17 Nguyễn Văn Cung, P.Mỹ Long, TP.Long Xuyên, An Giang	71,82%	72,71%	71,82%	72,71%
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	QL 80, Cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, Đồng Tháp.	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
+ Công ty TNHH TM Sao Mai Solar	326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
+ Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I	QL80 CCN Vàm Cống, Lấp Vò, Đồng Tháp	51,23%	51,23%	51,23%	51,23%
+ Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản	QL80 CCN Vàm Cống, Lấp Vò, Đồng Tháp	43,95%	43,95%	82,67%	82,67%
+ Cty CP Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An	Khu D, Xã Mỹ Thạnh Bắc, Huyện Đức Huệ, Tỉnh Long An	76,67%	76,67%	76,67%	76,67%
+ Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài chính	326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang	53,83%	53,83%	91,95%	91,95%





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2022 kết thúc ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

### - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai	Số 9 Nguyễn Kim, phường 12, Quận 5, TP Hồ Chí Minh
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Khu nghỉ mát Sao Mai	Km 47 quốc lộ 51, thôn Song Vĩnh, xã Tân Phước, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Lấp Vò - Đồng Tháp	Cụm Công Nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Cà Mau	Đường số 17, Khu dân cư phía Đông QL1A - khu A, xã Lý Văn Lâm, Tp.Cà Mau
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Bệnh viện Quốc tế Sao Mai	Số 325/1 Hùng Vương, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, An Giang
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thanh Hoá	Khu Đô Thị Mới Sao Mai, QL 47, Xã Thọ Dân, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá
+ Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại các tỉnh Phía Bắc	Nhà C và D - 9, Số 18 đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.
+ Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thành phố Hoà Bình	Số nhà 151, tổ 5A, phường Phương Lâm, thành phố Hoà Bình, tỉnh Hoà Bình.



## II . KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1 . Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

### 2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1 . Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

#### a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2022 kết thúc ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.
- + Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.
- + Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

### **b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.**

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

## **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

### **a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

### **b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2022 kết thúc ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

### c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

#### a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

#### b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ 06 tháng đầu năm 2022 kết thúc ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

#### 4 . Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

#### 5 . Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### 6 . Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2022 kết thúc ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03- 10 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ 06 tháng đầu năm 2022 kết thúc ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

### 11 . Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### 12 . Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

### 13 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 14 . Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thông.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

01172  
CÔNG TY  
TNHH  
H VU TU  
KẾ  
KIỂM T  
PHIA N  
TP H



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2022 kết thúc ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

### 15 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của Công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chi tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của Công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của Công ty.

### 16 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ 06 tháng đầu năm 2022 kết thúc ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

### - Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### - Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

### - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

### - Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

## 17. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

- + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ 06 tháng đầu năm 2022 kết thúc ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

### 18 . Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

### 19 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

### 20 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của Công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý Công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

### 21 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### 22 . Chi phí lãi vay không được khấu trừ

Phần chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định tại Nghị định này. Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được trừ này do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai cũng như khả năng khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ tính thuế tiếp theo tại thời điểm này.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ 06 tháng đầu năm 2022 kết thúc ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

### 23 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

### 24 . Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

### 25 . Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### 26 . Công cụ tài chính

#### a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ 06 tháng đầu năm 2022 kết thúc ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

### b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

## 27. Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

### a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn và ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu

Kết quả kinh doanh của Công ty con phải được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát Công ty con và chấm dứt vào ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát Công ty con. Khoản đầu tư vào doanh nghiệp phải hạch toán theo Chuẩn mực kế toán " Công cụ tài chính" kể từ khi doanh nghiệp đó không còn là Công ty con và cũng không trở thành Công ty liên doanh, liên kết.

Đầu tư ban đầu và đầu tư tăng thêm tại công ty con:

Phần sở hữu của công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần có thể xác định được của Công ty con tại ngày mua phải được trình bày theo giá trị hợp lý.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2022 kết thúc ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Nếu sau khi đã kiểm soát Công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào Công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư tăng thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của Công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu.

### Thoái vốn tại công ty con:

Số chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại Công ty con và giá trị phần tài sản thuần của Công ty con bị thoái vốn cộng với giá trị phần lợi thế thương mại chưa được phân bổ hết được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh theo nguyên tắc:

- Nếu giao dịch thoái vốn không làm Công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với Công ty con: toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Nếu giao dịch thoái vốn dẫn đến Công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với Công ty con: toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Khoản đầu tư vào Công ty con sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi Công ty mẹ không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con.

### Công ty con, liên kết mua cổ phiếu quỹ:

- Khi công ty con mua lại cổ phiếu quỹ từ cổ đông không kiểm soát, tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ trong tài sản thuần của Công ty con sẽ tăng lên. Tuy nhiên sau khi Công ty con mua cổ phiếu quỹ, phần giá trị tài sản thuần của Công ty con do Công ty mẹ nắm giữ có thể tăng hoặc giảm so với trước khi Công ty con mua cổ phiếu quỹ tùy thuộc vào giá mua cổ phiếu quỹ. Công ty mẹ phải xác định phần sở hữu của mình trong giá trị tài sản thuần của Công ty con tại thời điểm trước và sau khi Công ty con mua cổ phiếu quỹ. Phần chênh lệch trong giá trị tài sản thuần đó được ghi nhận trực tiếp vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Khi công ty liên kết mua cổ phiếu quỹ, tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của Công ty liên kết sẽ tăng lên và nếu đủ để kiểm soát, nhà đầu tư sẽ trở thành Công ty mẹ, công ty liên kết trở thành Công ty con.

### Công ty con đầu tư ngược lại công ty mẹ:

Đối với các Công ty con không bị hạn chế bởi pháp luật khi mua lại cổ phiếu của Công ty mẹ, kế toán phải trình bày giá trị ghi sổ khoản cổ phiếu Công ty con mua của công ty mẹ trong chỉ tiêu "Cổ phiếu quỹ" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của Công ty con, kế toán ghi giảm giá trị số cổ phiếu của công ty mẹ đang được nắm giữ bởi Công ty con.

### **b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích Công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát nắm giữ tại công ty con bao gồm lợi ích trực tiếp và gián tiếp có được thông qua Công ty con khác. Việc xác định lợi ích của các bên được căn cứ vào tỷ lệ vốn góp (trực tiếp và gián tiếp) tương ứng của từng bên trong Công ty con, trừ khi có thoả thuận khác.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*06 tháng đầu năm 2022 kết thúc ngày 30/06/2022*

Đơn vị tính: VND

**c. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ**

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản thu nhập, chi phí trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được loại trừ hoàn toàn.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Tiền mặt	23.520.541.410	15.938.600.115
Tiền gửi không kỳ hạn	469.402.396.169	448.857.126.183
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	187.371.848.698	121.114.860.895
- Tiền gửi có kỳ hạn	187.371.848.698	121.114.860.895
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn		
<b>Cộng</b>	<u><u>680.294.786.277</u></u>	<u><u>585.910.587.193</u></u>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

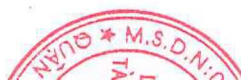
06 tháng đầu năm 2022 kết thúc ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

**02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
<b>a) Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>6.558.595.140</b>	<b>6.558.595.140</b>	<b>(1.537.559.628)</b>	<b>1.410.012.119</b>	<b>1.410.012.119</b>	<b>(22.502.203)</b>
Tổng giá trị cổ phiếu	6.558.595.140	6.558.595.140	(1.537.559.628)	1.410.012.119	1.410.012.119	(22.502.203)
<b>Cộng</b>	<b>6.558.595.140</b>	<b>6.558.595.140</b>	<b>(1.537.559.628)</b>	<b>1.410.012.119</b>	<b>1.410.012.119</b>	<b>(22.502.203)</b>
<b>b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
b1) Ngắn hạn	1.658.642.558.328	1.658.642.558.328		1.603.259.966.537	1.603.259.966.537	
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.658.642.558.328	1.658.642.558.328		1.603.259.966.537	1.603.259.966.537	
b2) Dài hạn	145.395.612.472	145.395.612.472		141.395.612.472	141.395.612.472	
- Tiền gửi có kỳ hạn	145.395.612.472	145.395.612.472		141.395.612.472	141.395.612.472	
<b>Cộng</b>	<b>1.804.038.170.800</b>	<b>1.804.038.170.800</b>		<b>1.744.655.579.009</b>	<b>1.744.655.579.009</b>	
<b>C) Đầu tư vào đơn vị khác</b>	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
	2.000.000.000		(2.000.000.000)	2.000.000.000		(2.000.000.000)
+ Công ty CP Bóng Đá Đồng Tháp (*)	2.000.000.000		(2.000.000.000)	2.000.000.000		(2.000.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>2.000.000.000</b>		<b>(2.000.000.000)</b>	<b>2.000.000.000</b>		<b>(2.000.000.000)</b>

(\*) Do các công ty trên chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
06 tháng đầu năm 2022 kết thúc ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

03 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG	30/06/2022	01/01/2022
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.769.866.742.403</b>	<b>1.721.316.421.872</b>
<b>Bên khác</b>		
+ Công ty Mua Bán Điện - Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	106.710.431.788	50.774.097.320
+ Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch	174.205.049.660	186.509.921.660
+ Công ty Cổ phần SATRA Thái Sơn	6.974.620.468	6.974.620.468
+ Công ty TNHH MTV Kiểm Định & Đầu Tư Toàn Cầu	225.440.322.014	391.488.761.520
+ Công ty Cổ phần Dầu cá Châu Á	231.536.157.341	275.225.172.264
+ Khách hàng khác	1.025.000.161.132	810.343.848.640
<b>Bên liên quan</b>		
<b>b) Dài hạn</b>		
<b>Cộng</b>	<b>1.769.866.742.403</b>	<b>1.721.316.421.872</b>

04 . PHẢI THU KHÁC	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>449.315.034.262</b>	<b>(528.000.000)</b>	<b>290.148.805.523</b>	<b>(528.000.000)</b>
<b>Tạm ứng</b>	<b>290.423.934.289</b>		<b>208.242.658.915</b>	
- Bùi Thị Ngọc Linh	44.399.010.000		15.306.240.000	
- CBCNV khác	246.024.924.289		192.936.418.915	
<b>Phải thu khác</b>	<b>158.891.099.973</b>	<b>(528.000.000)</b>	<b>81.906.146.608</b>	<b>(528.000.000)</b>
- Công ty CTTC TNHH MTV NHTMCP Công Thương VN	8.172.756.491		9.931.291.043	
- Công ty CP xuất khẩu Thủy Hải Sản Sạch	15.600.000.000			
- Cục thuế tỉnh Đồng Tháp - hoàn thuế	24.756.453.422		19.600.000.000	
- CJ INTERNATIONAL ASIA PTE LTD	14.722.900.145			
- Đối tượng khác	95.638.989.915		52.374.855.565	
<b>b) Dài hạn</b>	<b>51.328.873.399</b>		<b>40.097.715.814</b>	
Ký cược, ký quỹ	51.328.873.399		40.097.715.814	
Phải thu khác				
<b>Cộng</b>	<b>500.643.907.661</b>	<b>(528.000.000)</b>	<b>330.246.521.337</b>	<b>(528.000.000)</b>

0117  
CÔNG  
TNHH  
H VU T  
HÌNH K  
KIỂM T  
A WA  
T.P H



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
06 tháng đầu năm 2022 kết thúc ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

**05 . NỢ XẤU**

**1. Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ LLC "Sata Fish Ltd"	9.467.468.250		9.467.468.250	
+ Alfredo Foods	9.073.064.061		9.073.064.061	
+ Alliance Seafood Group	9.107.273.406		9.107.273.406	
+ Lapson International Trading Ltd	6.885.734.871		6.885.734.871	
+ Sarl Globe Alliance	7.104.351.914		7.104.351.914	
+ Tian Ye Aquatic Products Co. Ltd	6.554.141.866		6.554.141.866	
+ Công ty TNHH cơ điện tử Quang Huy BK	2.900.000.000		2.900.000.000	
+ Công ty CP SATRA Thái Sơn	6.974.620.468		6.974.620.468	
+ Đối tượng khác	8.725.585.572		8.725.585.572	
<b>Cộng</b>	<b>66.792.240.408</b>		<b>66.792.240.408</b>	

**2. Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu: không có**

**06 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	162.163.149.557		169.321.634.041	
- Công cụ, dụng cụ	9.269.977.603		7.088.589.446	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	524.344.027.797		577.939.561.052	
- Thành phẩm	1.018.858.502.517		913.768.328.696	
- Hàng hóa	301.418.426.679		327.942.428.788	
- Hàng gửi đi bán	8.958.019.568		36.911.723.550	
- Hàng hóa bất động sản	801.665.264.664		823.283.523.038	
<b>Cộng</b>	<b>2.826.677.368.385</b>		<b>2.856.255.788.611</b>	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 1.472.110.260.470 đồng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

06 tháng đầu năm 2022 kết thúc ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

**07. TÀI SẢN DỮ DANG DÀI HẠN**

	30/06/2022	01/01/2022
<b>a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</b>		
<b>b) Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
Mua sắm TSCĐ	65.213.984.331	59.564.170.167
- Kho lạnh 04	14.308.913.450	14.308.913.450
- Dây chuyền Shortening & Margarine		44.960.714.000
- QSDĐ nhà máy chế biến thức ăn cá	50.000.000.000	
- Khác	905.070.881	294.542.717
Xây dựng cơ bản	1.069.500.609.650	825.651.936.240
- Đường GTGT Bình Khánh 3	1.147.923.083	1.147.923.083
- Khu dân cư Hoà Bình	1.653.591.160	1.653.591.160
- Khu văn phòng và nhà ở cao tầng - HCM	48.887.782.570	48.887.782.570
- Khu Đô Thị Mỹ Tho	882.034.099	882.034.099
- Khu Dân cư Cà Mau	323.127.547	323.127.547
- Kho lạnh 04	138.729.994.508	136.857.561.427
- Dự án năng lượng mặt trời Tại Huyện Ea H'Leo - Đắk Lắk	174.000.000	174.000.000
- Nhà máy điện năng lượng mặt trời - Tịnh Biên An Giang	55.992.877.500	53.543.924.500
- Chi phí đầu tư xây dựng Khu Du Lịch Trà Sư	40.357.807.977	41.752.876.029
- Chi phí đầu tư dự án Du lịch năng lượng mặt trời An Hào	7.733.655.092	8.550.180.124
- Sửa chữa Cụm Khách Sạn Đông Xuyên		1.780.909.090
- Khu đô thị Bình Long	401.317.925.000	401.317.925.000
- Xây dựng trụ sở làm việc 12 tầng	57.196.030.545	55.071.416.868
- Khu Dân Cư Lam Sơn Sao Vàng	131.815.000.000	41.700.000.000
- Khu Dân Cư Tân Châu - An Giang	1.790.000.000	1.285.000.000
- KDC Sao Mai Bình Khánh 4	1.000.000.000	
- Khu Đô Thị Mới Sao Mai Tây Khánh 4+5 khu Mỹ Hòa	1.000.000.000	
- KĐT mới Sao Mai xã Minh Sơn & TT Triệu Sơn, H.Triệu Sơn	1.846.177.560	
- KĐT Thốt Nốt-Cần Thơ	2.756.984.790	
- Khu CN Vàm Cống	4.126.001.736	
- Cải Tạo Bờ Kè	2.813.907.273	
- Dự án bột nôm	10.116.986.563	
- Dự án mua đất Mỹ Thới	153.946.559.528	
- Công trình khác	3.892.243.119	30.723.684.743
<b>Cộng</b>	<b>1.134.714.593.981</b>	<b>885.216.106.407</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

06 tháng đầu năm 2022 kết thúc ngày 30/06/2022

**08 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
1. Số dư đầu năm	1.648.158.119.496	4.394.169.154.192	76.822.543.864	34.215.673.727	107.706.771.783	6.261.072.263.062
2. Số tăng trong kỳ	216.003.599.056	14.472.820.145	5.266.325.075	788.323.098	304.919.755	236.835.987.129
- Mua trong kỳ	23.522.595.273	2.791.656.309	5.266.325.075	788.323.098	304.919.755	32.673.819.510
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	192.481.003.783	2.616.983.836				195.097.987.619
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		9.064.180.000				9.064.180.000
3. Số giảm trong kỳ		311.300.000.000		61.364.000		311.361.364.000
- Thanh lý, nhượng bán		311.300.000.000		61.364.000		311.361.364.000
4. Số dư cuối kỳ	1.864.161.718.552	4.097.341.974.337	82.088.868.939	34.942.632.825	108.011.691.538	6.186.546.886.191
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu kỳ	251.861.830.236	724.147.767.608	57.181.314.121	12.284.466.511	17.910.646.237	1.063.386.024.713
2. Khấu hao trong kỳ	37.437.783.126	99.420.473.604	3.346.495.446	1.452.038.982	2.028.061.130	143.684.852.288
- Khấu hao trong kỳ	37.437.783.126	94.944.391.440	3.346.495.446	1.452.038.982	478.541.848	137.659.250.842
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		4.476.082.164				4.476.082.164
- Tăng khác					1.549.519.282	1.549.519.282
3. Giảm trong kỳ		62.259.999.984		56.073.143		62.316.073.127
- Thanh lý, nhượng bán		62.259.999.984		56.073.143		62.316.073.127
4. Số dư cuối kỳ	289.299.613.362	761.308.241.228	60.527.809.567	13.680.432.350	19.938.707.367	1.144.754.803.874
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
1. Tại ngày đầu năm	1.396.296.289.260	3.670.021.386.584	19.641.229.743	21.931.207.216	89.796.125.546	5.197.686.238.349
2. Tại ngày cuối kỳ	1.574.862.105.190	3.336.033.733.109	21.561.059.372	21.262.200.475	88.072.984.171	5.041.792.082.317

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 4.286.837.380.601 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 206.794.477.945 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
06 tháng đầu năm 2022 kết thúc ngày 30/06/2022

**09 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>				
1. Số dư đầu năm		295.929.921.370	16.442.057.444	312.371.978.814
2. Số tăng trong kỳ	11.070.071.709	263.424.897.129		274.494.968.838
- Thuê tài chính trong kỳ	11.070.071.709	263.424.897.129		274.494.968.838
- Tăng khác				
3. Số giảm trong kỳ		9.044.282.000		9.044.282.000
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính		9.044.282.000		9.044.282.000
- Giảm khác				
4. Số dư cuối kỳ	11.070.071.709	550.310.536.499	16.442.057.444	577.822.665.652
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
1. Số dư đầu kỳ		61.734.948.364	1.166.201.538	62.901.149.902
2. Khấu hao trong kỳ	1.080.390.285	27.581.113.675	1.243.155.108	29.904.659.068
- Khấu hao trong kỳ	1.080.390.285	27.581.113.675	1.243.155.108	29.904.659.068
- Tăng khác				
3. Giảm trong kỳ		4.476.082.164		4.476.082.164
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính		4.476.082.164		4.476.082.164
- Giảm khác				
4. Số dư cuối kỳ	1.080.390.285	84.839.979.875	2.409.356.646	88.329.726.806
<b>III. Giá trị còn lại</b>				
1. Tại ngày đầu năm		234.194.973.006	15.275.855.906	249.470.828.912
2. Tại ngày cuối kỳ	9.989.681.424	465.470.556.624	14.032.700.798	489.492.938.846

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ: 5.856.647.220 VND

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm: Các hợp đồng thuê tài chính

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: Sau khi kết thúc hợp đồng bên thuê có quyền mua lại tài sản theo thỏa thuận trong hợp đồng



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
06 tháng đầu năm 2022 kết thúc ngày 30/06/2022

**10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>				
1. Số dư đầu năm	1.346.503.104.380	1.224.000.000	61.240.000	1.347.788.344.380
2. Số tăng trong kỳ	17.872.578.405			17.872.578.405
- Mua trong kỳ	17.872.578.405			17.872.578.405
- Tăng khác				
3. Số giảm trong kỳ	51.827.931.951			51.827.931.951
- Thanh lý, nhượng bán	37.786.429.991			37.786.429.991
- Giảm khác	14.041.501.960			14.041.501.960
4. Số dư cuối kỳ	1.312.547.750.834	1.224.000.000	61.240.000	1.313.832.990.834
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
1. Số dư đầu năm	80.310.957.822	1.044.031.557	50.693.127	81.405.682.506
2. Khấu hao trong kỳ	10.308.022.558	79.647.218	6.124.002	10.393.793.778
- Khấu hao trong kỳ	1.806.791.118	79.647.218	6.124.002	1.892.562.338
- Tăng khác	8.501.231.440			8.501.231.440
3. Giảm trong kỳ				
- Thanh lý, nhượng bán				
4. Số dư cuối kỳ	90.618.980.380	1.123.678.775	56.817.129	91.799.476.284
<b>III. Giá trị còn lại</b>				
1. Tại ngày đầu năm	1.266.192.146.558	179.968.443	10.546.873	1.266.382.661.874
2. Tại ngày cuối kỳ	1.221.928.770.454	100.321.225	4.422.871	1.222.033.514.550

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 207.835.134.795 VND.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 690.000.000 VND

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ 06 tháng đầu năm 2022 kết thúc ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

### 11 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>a) BĐS đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>	<b>435.099.358.626</b>	<b>14.041.501.960</b>	<b>19.017.767.447</b>	<b>430.123.093.139</b>
- Quyền sử dụng đất	91.127.289.711	14.041.501.960		105.168.791.671
- Nhà	343.972.068.915		19.017.767.447	324.954.301.468
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>112.059.774.638</b>	<b>7.619.082.661</b>	<b>7.947.695.738</b>	<b>111.731.161.561</b>
- Quyền sử dụng đất	2.742.888.726	196.105.926		2.938.994.652
- Nhà	109.316.885.912	7.422.976.735	7.947.695.738	108.792.166.909
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>323.039.583.988</b>			<b>318.391.931.578</b>
- Quyền sử dụng đất	88.384.400.985			102.229.797.019
- Nhà	234.655.183.003			216.162.134.559
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>b) BĐS đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Tồn thất do suy giảm giá trị</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 266.475.022.812 VND

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: 0 VND



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ 06 tháng đầu năm 2022 kết thúc ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

### 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>9.243.765.825</b>	<b>5.738.145.690</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.882.579.629	1.547.160.943
Các khoản khác	7.361.186.196	4.190.984.747
<b>b) Dài hạn</b>	<b>610.956.246.875</b>	<b>587.889.652.058</b>
Tiền thuê đất Sa Đéc (*)	49.827.917.738	50.383.619.426
Tiền thuê đất nhà máy năng lượng mặt trời Tịnh Biên (*)	483.341.352.620	488.662.440.398
Tiền thuê đất chợ Sao Mai Bình Khánh 5	3.831.653.689	3.877.450.345
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.094.490.590	14.598.174.539
Các khoản khác	65.860.832.238	30.367.967.350
<b>c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>4.654.165.749</b>	<b>6.617.946.648</b>
Thuế thu nhập hoãn lại	4.654.165.749	6.617.946.648
<b>d) Lợi thế thương mại</b>	<b>174.695.450.004</b>	<b>192.823.256.458</b>
Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua Công ty con	174.695.450.004	192.823.256.458
<b>Cộng</b>	<b>799.549.628.453</b>	<b>793.069.000.854</b>

Ghi chú (\*): Giá trị còn lại cuối kỳ của chi phí trả trước dài hạn dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 537.000.924.047 VND.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2022 kết thúc ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

### 13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn	30/06/2022		Trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn - VND	3.242.680.583.038	3.242.680.583.038	3.891.972.676.073	4.211.864.095.844	3.562.572.002.809	3.562.572.002.809
Vay ngắn hạn - USD	1.409.902.775.122	1.045.364.775.697	1.888.681.393.268	1.524.143.393.843	1.045.364.775.697	1.045.364.775.697
<b>Cộng</b>	<b>4.652.583.358.160</b>	<b>4.288.045.358.735</b>	<b>5.780.654.069.341</b>	<b>5.736.007.489.687</b>	<b>4.607.936.778.506</b>	<b>4.607.936.778.506</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
Trên 1 năm đến 5 năm	907.109.282.025	907.109.282.025	472.693.214.000	381.497.045.097	815.913.113.122	815.913.113.122
- VND	907.109.282.025	907.109.282.025	472.693.214.000	381.497.045.097	815.913.113.122	815.913.113.122
- USD						
Trên 5 năm	2.365.508.277.402	2.365.508.277.402	149.771.000.000	123.002.572.736	2.338.739.850.138	2.338.739.850.138
<b>Cộng</b>	<b>3.272.617.559.427</b>	<b>3.272.617.559.427</b>	<b>622.464.214.000</b>	<b>504.499.617.833</b>	<b>3.154.652.963.260</b>	<b>3.154.652.963.260</b>
<b>c) Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán</b>						
	06 tháng năm 2022			06 tháng năm 2021		
<b>Thời hạn</b>	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</i>	<i>Trả tiền lãi thuê</i>	<i>Trả nợ gốc</i>	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</i>	<i>Trả tiền lãi thuê</i>	<i>Trả nợ gốc</i>
Từ 1 năm trở xuống	78.072.792.795	5.256.627.317	72.816.165.478	9.343.540.243	591.278.560	8.752.261.683
Trên 1 năm đến 5 năm	33.885.327.576	5.759.746.338	28.125.581.238	30.697.827.708	5.915.723.982	24.782.103.726
Trên 5 năm						
<b>Cộng</b>	<b>111.958.120.371</b>	<b>11.016.373.655</b>	<b>100.941.746.716</b>	<b>40.041.367.951</b>	<b>6.507.002.542</b>	<b>33.534.365.409</b>





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

06 tháng đầu năm 2022 kết thúc ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

**d) Giá trị nợ thuê tài chính**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
<b>Ngắn hạn</b>	<b>37.837.386.853</b>	<b>37.837.386.853</b>	<b>24.957.922.871</b>	<b>24.957.922.871</b>
Gốc nợ thuê tài chính	37.837.386.853	37.837.386.853	24.957.922.871	24.957.922.871
Lãi thuê tài chính phải trả				
<b>Dài hạn</b>	<b>230.725.660.833</b>	<b>230.725.660.833</b>	<b>117.030.247.622</b>	<b>117.030.247.622</b>
Gốc nợ thuê tài chính	230.725.660.833	230.725.660.833	117.030.247.622	117.030.247.622
Lãi thuê tài chính phải trả				
<b>Cộng</b>	<b>268.563.047.686</b>	<b>268.563.047.686</b>	<b>141.988.170.493</b>	<b>141.988.170.493</b>

đ) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán: không có

e) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan: không có

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>786.764.315.346</b>	<b>786.764.315.346</b>	<b>963.645.033.225</b>	<b>963.645.033.225</b>
<b>Bên khác</b>				
+ Công ty TNHH MTV Chế Biến Bột Cá Kim Sơn	25.762.984.600	25.762.984.600	52.723.343.000	52.723.343.000
+ Công ty Cổ Phần Khai Anh Bình Thuận			20.881.012.696	20.881.012.696
+ Công ty TNHH Trường Thắng	1.721.859.580	1.721.859.580	2.363.078.946	2.363.078.946
+ Công ty STERLING AND WILSON PRIVATE LIMITED	24.876.982.503	24.876.982.503	24.876.982.503	24.876.982.503
+ Công ty Cổ Phần Nông Sản Trảng An	20.541.495.000	20.541.495.000	26.335.789.100	26.335.789.100
+ Công ty CP EPC Điện Mặt Trời Việt Nam Co.,Ltd			39.723.651.429	39.723.651.429
+ Công Ty TNHH CARGILL VIỆT NAM			25.452.530.380	25.452.530.380
+ Công ty Cổ Phần Xây Lắp Điện Miền Nam			7.546.845.521	7.546.845.521

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2022 kết thúc ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

### 14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

#### a) Ngắn hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Công ty TNHH MTV Thái Thị Thu Hạnh	6.929.965.800	6.929.965.800	10.525.802.572	10.525.802.572
+ Công ty TNHH SX & TM Vận Tải Việt Nam			22.486.806.170	22.486.806.170
+ Công ty CP Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch	151.181.537.395	151.181.537.395	126.319.887.595	126.319.887.595
+ Châu Vĩnh Viễn (Quyền sử dụng đất Cà Mau)	77.325.000.200	77.325.000.200	84.533.000.200	84.533.000.200
+ Nguyễn Tấn Đăm (Quyền sử dụng đất Cà Mau)	79.398.170.000	79.398.170.000	85.228.170.000	85.228.170.000
+ Nguyễn Thành Tân (Quyền sử dụng đất Cà Mau)			20.516.590.000	20.516.590.000
+ Công ty Sinohydro	1.515.143.508	1.515.143.508	1.515.143.508	1.515.143.508
+ Đối tượng khác	397.511.176.760	397.511.176.760	412.616.399.605	412.616.399.605
<b>Bên liên quan</b>				
<b>b) Dài hạn</b>	<b>776.196.961.664</b>	<b>776.196.961.664</b>	<b>771.341.821.237</b>	<b>771.341.821.237</b>
<b>Bên khác</b>				
+ Sumec Complete Equipment And Engineering Co.,Ltd	776.196.961.664	776.196.961.664	771.341.821.237	771.341.821.237
<b>Cộng</b>	<b>1.562.961.277.010</b>	<b>1.562.961.277.010</b>	<b>1.734.986.854.462</b>	<b>1.734.986.854.462</b>

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

06 tháng đầu năm 2022 kết thúc ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	2.309.395	82.577.107.892	37.731.147.672	85.813.514.462	6.198.533.332	34.494.741.102
Thuế GTGT hàng nhập khẩu			2.676.764.995	2.676.764.995		
Thuế tiêu thụ đặc biệt						
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)		87.430.602.223	69.217.763.031	40.802.265.968		115.846.099.286
Thuế thu nhập cá nhân	1.549.097.491	5.281.986.382	7.905.430.086	3.870.003.658	548.215.876	8.316.531.195
Thuế nhà đất và tiền thuê đất			1.461.260.817	851.351.260		609.909.557
Các khoản phí, lệ phí, thuế khác	64.000.000	689.827.661	2.796.663.110	705.054.843	6.260.223.937	2.781.435.928
<b>Cộng</b>	<b>1.615.406.886</b>	<b>175.979.524.158</b>	<b>121.789.029.711</b>	<b>134.718.955.186</b>	<b>13.006.973.145</b>	<b>162.048.717.068</b>

**Ghi chú:**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2022 kết thúc ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

### 16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2022	01/01/2022
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>42.493.775.700</b>	<b>34.709.555.726</b>
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa	32.803.327.057	31.153.669.804
Các khoản khác	9.690.448.643	3.555.885.922
<b>b) Dài hạn</b>		
<b>Cộng</b>	<b>42.493.775.700</b>	<b>34.709.555.726</b>

### 17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>137.782.751.485</b>	<b>70.200.898.238</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết		2.786.467.937
Kinh phí công đoàn	2.432.165.502	2.176.805.905
Bảo hiểm xã hội	773.265.825	3.189.489.660
Bảo hiểm y tế	65.499.750	826.120.119
Bảo hiểm thất nghiệp	105.034.359	56.531.846
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.826.577.860	6.806.936.660
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	896.756.500	1.000.058.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	126.683.451.689	53.358.488.111
+ <i>Vỡ Đức Thảo</i>	3.008.506.469	3.002.901.697
+ <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	123.674.945.220	50.355.586.414
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1.870.000.000</b>	<b>1.870.000.000</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.870.000.000	1.870.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<b>139.652.751.485</b>	<b>72.070.898.238</b>

### 18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2022	01/01/2022
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>3.121.701.971</b>	<b>6.029.710.244</b>
Doanh thu nhận trước	344.429.192	105.929.192
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	2.777.272.779	5.923.781.052
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
<b>b) Dài hạn</b>	<b>14.523.160.816</b>	<b>14.648.536.668</b>
Doanh thu nhận trước	943.902.361	1.069.278.213
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	13.579.258.455	13.579.258.455
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
<b>Cộng</b>	<b>17.644.862.787</b>	<b>20.678.246.912</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

06 tháng đầu năm 2022 kết thúc ngày 30/06/2022

**19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

**19 . 1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Nguồn kinh phí và quỹ khác	Cộng
<b>6 tháng đầu năm 2021</b>								
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>	<b>2.588.678.490.000</b>	<b>45.104.200.000</b>	<b>272.989.640.875</b>	<b>116.193.777.252</b>	<b>1.467.675.428.369</b>	<b>2.374.731.315.325</b>	<b>6.735.654.500</b>	<b>6.872.108.506.321</b>
Lãi trong kỳ trước					205.485.553.154	52.138.127.238		257.623.680.392
Tăng do trích từ lợi nhuận				15.259.524.036				15.259.524.036
Tăng khác					1.275.370.864	2.173.887.965		3.449.258.829
Trích quỹ từ lợi nhuận					(17.439.288.670)	(975.495.180)		(18.414.783.850)
Chia cổ tức								
Giảm khác					(844.740.187)			(844.740.187)
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>	<b>2.588.678.490.000</b>	<b>45.104.200.000</b>	<b>272.989.640.875</b>	<b>131.453.301.288</b>	<b>1.656.152.323.530</b>	<b>2.428.067.835.348</b>	<b>6.735.654.500</b>	<b>7.129.181.445.541</b>
<b>6 tháng đầu năm 2022</b>								
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>	<b>2.588.678.490.000</b>	<b>45.104.200.000</b>	<b>272.989.640.875</b>	<b>131.453.301.288</b>	<b>2.051.103.481.262</b>	<b>2.479.380.615.834</b>	<b>7.630.021.200</b>	<b>7.576.339.750.459</b>
Lãi trong kỳ này					434.803.289.345	238.057.854.117		672.861.143.462
Tăng do trích từ lợi nhuận (*)	776.589.030.000			12.098.019.278				788.687.049.278
Tăng khác					44.077.475.902		2.633.363.900	46.710.839.802
Trích quỹ từ lợi nhuận					(15.122.524.098)	(975.495.180)		(16.098.019.278)
Chia cổ tức			72.915.120.000		(936.981.625.902)			(864.066.505.902)
Giảm khác								
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>	<b>3.365.267.520.000</b>	<b>45.104.200.000</b>	<b>345.904.760.875</b>	<b>143.551.320.566</b>	<b>1.577.880.096.509</b>	<b>2.716.462.974.771</b>	<b>10.263.385.100</b>	<b>8.204.434.257.821</b>

(\*) Theo nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ-2021 ngày 05/11/2021, Đại hội đồng cổ đông thông qua việc phát hành cổ phiếu để chia cổ tức năm 2019 và 2020 với tỷ lệ thực hiện là 30% ( 100:30 - người sở hữu 100 cổ phiếu sẽ nhận được 30 cổ phiếu mới).

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2022 kết thúc ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

19 . 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/06/2022	%	01/01/2022	%
Vốn góp của công ty mẹ				
Vốn góp của các đối tượng khác	3.365.267.520.000	100,00%	2.588.678.490.000	100,00%
<b>Cộng</b>	<b>3.365.267.520.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>2.588.678.490.000</b>	<b>100,00%</b>
<b>19 . 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>				
	30/06/2022		01/01/2022	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:				
- Vốn góp đầu năm	2.588.678.490.000		2.588.678.490.000	
- Vốn góp tăng trong kỳ	776.589.030.000			
- Vốn góp giảm trong kỳ				
- Vốn góp cuối kỳ	3.365.267.520.000		2.588.678.490.000	
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	776.589.030.000			
<b>19 . 4. Cổ phiếu</b>	30/06/2022		01/01/2022	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành				
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	336.526.752		258.867.849	
- Cổ phiếu phổ thông	336.526.752		258.867.849	
- Cổ phiếu ưu đãi				
Số lượng cổ phiếu được mua lại				
- Cổ phiếu phổ thông				
- Cổ phiếu ưu đãi				
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	336.526.752		258.867.849	
- Cổ phiếu phổ thông	336.526.752		258.867.849	
- Cổ phiếu ưu đãi				
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu				
<b>19 . 5. Các quỹ của Công ty</b>	30/06/2022		01/01/2022	
Quỹ đầu tư phát triển	131.293.378.883		117.244.369.244	
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	4.878.380.532		4.878.380.532	
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7.379.561.151		9.330.551.512	
<b>20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>				
<b>Ngoại tệ các loại</b>	30/06/2022		01/01/2022	
- Dollar Mỹ (USD)	4.544.394,30		2.099.241,54	
- Bảng Anh (EUR)	2.380,16		4.926,08	
- Đô la Hồng Kông (HKD)	14.860,00		14.860,00	
- Nhân dân tệ (CNY)	13.834,60		13.834,60	
- Yên Nhật (JPY)	78.424,00		94.250,00	





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

06 tháng đầu năm 2022 kết thúc ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ****01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Doanh thu cá xuất khẩu	2.065.475.776.077	1.259.289.483.446
Doanh thu bất động sản	158.321.286.933	385.897.852.552
Doanh thu cung cấp dịch vụ	138.271.233.250	84.383.448.498
Doanh thu xây dựng		86.710.484.580
Doanh thu thương mại	1.728.195.888.715	1.780.680.405.687
Doanh thu thức ăn cá	2.851.085.968.298	2.402.281.588.732
Doanh thu điện năng lượng mặt trời	307.846.440.111	311.664.427.324
Doanh thu khác	1.415.826.317	250.325.182
<b>Cộng</b>	<b>7.250.612.419.701</b>	<b>6.311.158.016.001</b>

**02. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Chiết khấu thương mại	915.654.500	1.558.923.000
Giảm giá hàng bán	5.091.179.788	1.629.707.021
Hàng bán bị trả lại	23.651.292.266	51.036.576.297
<b>Cộng</b>	<b>29.658.126.554</b>	<b>54.225.206.318</b>

**03. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Giá vốn cá xuất khẩu	1.515.009.795.484	1.130.654.541.323
Giá vốn của bất động sản	33.533.557.202	191.046.870.962
Giá vốn cung cấp dịch vụ	82.300.930.360	36.978.958.307
Giá vốn xây dựng		84.240.606.513
Giá vốn thương mại	1.651.193.495.706	1.741.969.536.424
Giá vốn thức ăn cá	2.682.382.279.372	2.307.475.581.688
Giá vốn điện năng lượng mặt trời	101.337.067.797	91.383.946.143
Giá vốn khác	1.113.447.860	250.325.182
<b>Cộng</b>	<b>6.066.870.573.781</b>	<b>5.584.000.366.542</b>

**04. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	78.619.002.815	42.507.748.876
Lãi bán các khoản đầu tư	7.000.000.000	
Lãi chênh lệch tỷ giá	29.236.632.337	8.985.091.372
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	58.291.692.646	52.093.736.823
Doanh thu hoạt động tài chính khác	191.491.270	
<b>Cộng</b>	<b>173.338.819.068</b>	<b>103.586.577.071</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

06 tháng đầu năm 2022 kết thúc ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

**05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Lãi tiền vay	202.713.958.162	243.267.440.688
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.895.337.200	1.204.055.890
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
Lỗ chênh lệch tỷ giá	49.548.128.860	4.693.826.632
Lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.515.057.425	439.700.426
Hoàn nhập dự phòng		
Chi phí tài chính khác	761.508.867	634.323.499
<b>Cộng</b>	<b>256.433.990.514</b>	<b>250.239.347.135</b>

**06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP****06 . 1. Chi phí bán hàng**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Chi phí nguyên, vật liệu	1.336.364	999.237
Chi phí công cụ, dụng cụ	578.378.270	1.021.955.634
Chi phí nhân viên	13.160.162.141	22.200.319.047
Chi phí khấu hao	1.351.019.320	898.572.523
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.007.227.883	20.721.745.256
Chi phí vận chuyển hàng hoá	164.004.114.581	56.190.171.701
Các khoản chi phí bán hàng khác	16.605.204.216	15.217.709.946
<b>Cộng</b>	<b>234.707.442.775</b>	<b>116.251.473.344</b>

**06 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Chi phí nguyên, vật liệu		
Chi phí nhân viên	40.011.133.900	42.659.255.504
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.820.148.177	2.692.328.394
Chi phí khấu hao	5.454.481.840	6.114.146.687
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.987.302.608	13.985.239.549
Thuế, phí, lệ phí	211.961.386	179.496.682
Các khoản chi phí QLDN khác	47.326.306.337	44.338.920.790
<b>Cộng</b>	<b>112.811.334.248</b>	<b>109.969.387.606</b>

**07 . THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	10.794.724.711	
Tiền phạt thu được	1.039.909.400	1.858.228.886
Các khoản khác	15.231.095.106	17.318.832.421
<b>Cộng</b>	<b>27.065.729.217</b>	<b>19.177.061.307</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

06 tháng đầu năm 2022 kết thúc ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

**08 . CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý TSCĐ		8.030.730.876
Các khoản bị phạt	2.285.605.988	4.875.001.256
Các khoản khác	3.997.434.206	6.575.630.735
<b>Cộng</b>	<b>6.283.040.194</b>	<b>19.481.362.867</b>

**09 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.799.200.947.106	3.167.998.945.720
Chi phí nhân công	474.774.904.145	388.642.846.335
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	15.513.712	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	157.185.919.361	162.679.487.813
Chi phí dịch vụ mua ngoài	366.341.060.728	145.226.856.773
Chi phí khác bằng tiền	70.788.716.032	101.173.712.195
<b>Cộng</b>	<b>3.868.307.061.084</b>	<b>3.965.721.848.836</b>

**10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	68.141.649.717	44.363.284.127
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	1.075.216.222	
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>69.216.865.939</b>	<b>44.363.284.127</b>

**11 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LOẠI**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.174.450.519	(2.232.453.952)
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>2.174.450.519</b>	<b>(2.232.453.952)</b>

**12 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	434.803.289.345	205.485.553.154
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	294.612.221	258.867.849
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>	<b>1.476</b>	<b>794</b>

**13 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	434.803.289.345	205.485.553.154
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm	168.263.376	77.660.354
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	294.612.221	258.867.849
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)</b>	<b>939</b>	<b>611</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

06 tháng đầu năm 2022 kết thúc ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

(\*) Hồi tố chỉ tiêu năm trước theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính.

**VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****01 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có****02 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.**

Ban Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu khác nào phát sinh sau ngày 30/06/2022 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**03 . Thông tin về các bên liên quan****Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

**- Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan****- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>6 tháng đầu năm 2022</u>	<u>6 tháng đầu năm 2021</u>
<b>Tổng Thủ lao Hội đồng quản trị</b>		<b>646.346.000</b>	<b>530.400.000</b>
Lê Thị Nguyệt Thu	Chủ tịch	181.962.000	90.000.000
Nguyễn Văn Hưng	Phó chủ tịch	47.192.000	42.000.000
Lê Thanh Thuần	Thành viên	227.192.000	248.400.000
Nguyễn Thị Hồng Loan	Thành viên	150.000.000	150.000.000
Nguyễn Văn Phụng	Thành viên	40.000.000	
<b>Tổng lương Ban Giám Đốc</b>		<b>3.372.419.000</b>	<b>3.173.649.000</b>
Lê Thanh Thuần	Tổng Giám Đốc	1.004.900.000	1.060.000.000
Nguyễn Văn Hưng	Phó Tổng Giám Đốc		
Lê Văn Thành	Phó Tổng Giám Đốc	378.900.000	410.000.000
Lê Xuân Quê	Phó Tổng Giám Đốc	382.700.000	415.000.000
Trương Vĩnh Thành	Phó Tổng Giám Đốc	379.800.000	410.000.000
Lê Thị Phượng	Phó Tổng Giám Đốc	380.200.000	410.000.000
Lê Tuấn Anh	Phó Tổng Giám Đốc	378.050.000	
Trương Công Khánh	Giám Đốc Tài Chính	270.569.000	280.300.000
Ngô Thị Tố Ngân	Kế Toán Trưởng	197.300.000	188.349.000





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

06 tháng đầu năm 2022 kết thúc ngày 30/06/2022

**04. Thông tin bộ phận**

Đơn vị tính: VND

**a. Khu vực địa lý**

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài

- Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty

6 tháng đầu năm 2022

6 tháng đầu năm 2021

Chỉ tiêu	An Giang	Đồng Tháp	Địa bàn khác	Tổng cộng	An Giang	Đồng Tháp	Địa bàn khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.834.924.384.335	5.255.424.276.066	130.605.632.746	7.220.954.293.147	2.048.401.120.116	3.997.851.477.124	210.680.212.443	6.256.932.809.683
<b>Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.834.924.384.335</b>	<b>5.255.424.276.066</b>	<b>130.605.632.746</b>	<b>7.220.954.293.147</b>	<b>2.048.401.120.116</b>	<b>3.997.851.477.124</b>	<b>210.680.212.443</b>	<b>6.256.932.809.683</b>
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	284.074.892.958	784.657.344.273	85.351.482.135	1.154.083.719.366	292.452.808.462	275.297.119.076	105.182.515.603	672.932.443.141
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(347.518.777.023)				(226.220.860.950)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>				<b>806.564.942.343</b>				<b>446.711.582.191</b>
Doanh thu hoạt động tài chính				173.338.819.068				103.586.577.071
Chi phí tài chính				(256.433.990.514)				(250.239.347.135)
Thu nhập khác				27.065.729.217				19.177.061.307
Chi phí khác				(6.283.040.194)				(19.481.362.867)
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(69.216.865.939)				(44.363.284.127)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				(2.174.450.519)				2.232.453.952
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>				<b>672.861.143.462</b>				<b>257.623.680.392</b>
<b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b>				<b>(288.903.400.898)</b>				<b>(502.709.320.359)</b>
<b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>				<b>(204.982.922.131)</b>				<b>(208.138.141.330)</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

06 tháng đầu năm 2022 kết thúc ngày 30/06/2022

**- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo khu vực địa lý**

Chỉ tiêu	30/06/2022				01/01/2022			
	An Giang	Đồng Tháp	Địa bàn khác	Tổng cộng	An Giang	Đồng Tháp	Địa bàn khác	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	8.421.419.476.224	9.182.797.736.476	448.351.176.818	18.052.568.389.518	8.152.923.630.550	8.512.331.081.788	475.987.442.317	17.141.242.154.655
Tài sản không phân bổ				971.106.937.347				1.027.871.775.745
<b>Tổng tài sản</b>	<b>8.421.419.476.224</b>	<b>9.182.797.736.476</b>	<b>448.351.176.818</b>	<b>19.023.675.326.865</b>	<b>8.152.923.630.550</b>	<b>8.512.331.081.788</b>	<b>475.987.442.317</b>	<b>18.169.113.930.400</b>
Nợ phải trả bộ phận	5.394.983.450.297	4.637.214.745.926	533.472.401.094	10.565.670.597.317	5.283.464.324.366	4.519.980.400.450	543.372.903.453	10.346.817.628.269
Nợ phải trả không phân bổ				253.570.471.727				245.956.551.672
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>5.394.983.450.297</b>	<b>4.637.214.745.926</b>	<b>533.472.401.094</b>	<b>10.819.241.069.044</b>	<b>5.283.464.324.366</b>	<b>4.519.980.400.450</b>	<b>543.372.903.453</b>	<b>10.592.774.179.941</b>

**b. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh**

Chỉ tiêu	Điện mặt trời	Bất động sản	Xây dựng	Thương mại	Doanh thu khác	Tổng
<b>6 tháng đầu năm 2022</b>						
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	307.846.440.111	134.669.994.667		1.722.189.054.427	5.056.248.803.942	7.220.954.293.147
Tài sản bộ phận	5.100.797.101.143	3.286.924.501.474	160.055.030.765	1.332.226.081.632	9.143.672.611.851	19.023.675.326.865
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác						(288.903.400.898)
<b>6 tháng đầu năm 2021</b>						
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	311.664.427.324	334.861.276.255	86.710.484.580	1.777.491.775.666	3.746.204.845.858	6.256.932.809.683
Tài sản bộ phận	5.046.798.092.302	2.873.610.288.964	181.914.287.992	763.458.549.749	9.221.656.218.630	18.087.437.437.637
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác						(502.709.320.359)



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2022 kết thúc ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

### 05 . Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	30/06/2022		01/01/2022		30/06/2022	01/01/2022
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
Tiền và các khoản tương đương tiền	680.294.786.277		585.910.587.193		680.294.786.277	585.910.587.193
Phải thu khách hàng	1.769.866.742.403	(66.264.240.408)	1.721.316.421.872	(66.264.240.408)	1.703.602.501.995	1.655.052.181.464
Trả trước cho người bán	2.444.958.295.823		2.232.908.107.587		2.444.958.295.823	2.232.908.107.587
Các khoản phải thu khác	500.643.907.661	(528.000.000)	330.246.521.337	(528.000.000)	500.115.907.661	329.718.521.337
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.665.201.153.468	(1.537.559.628)	1.604.669.978.656	(22.502.203)	1.663.663.593.840	1.604.647.476.453
Đầu tư tài chính dài hạn	147.395.612.472	(2.000.000.000)	143.395.612.472	(2.000.000.000)	145.395.612.472	141.395.612.472
<b>Cộng</b>	<b>7.208.360.498.104</b>	<b>(70.329.800.036)</b>	<b>6.618.447.229.117</b>	<b>(68.814.742.611)</b>	<b>7.138.030.698.068</b>	<b>6.549.632.486.506</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
Phải trả cho người bán	1.562.961.277.010		1.734.986.854.462		1.562.961.277.010	1.734.986.854.462
Người mua trả tiền trước	628.079.538.039		581.448.360.748		628.079.538.039	581.448.360.748
Vay và nợ	8.193.763.965.273		7.904.577.912.259		8.193.763.965.273	7.904.577.912.259
Phải trả người lao động	32.311.246.595		32.170.951.971		32.311.246.595	32.170.951.971
Trái phiếu chuyển đổi						
Các khoản phải trả khác	139.652.751.485		72.070.898.238		139.652.751.485	72.070.898.238
<b>Cộng</b>	<b>10.556.768.778.402</b>		<b>10.325.254.977.678</b>		<b>10.556.768.778.402</b>	<b>10.325.254.977.678</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2022 kết thúc ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán, người lao động, cổ phiếu chuyển đổi và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

### 06 . Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty

#### a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

#### - Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

#### - Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

06 tháng đầu năm 2022 kết thúc ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

**b. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	786.764.315.346	776.196.961.664		1.562.961.277.010
Người mua trả tiền trước	628.079.538.039			628.079.538.039
Vay và nợ	4.690.420.745.013	1.137.834.942.858	2.365.508.277.402	8.193.763.965.273
Trái phiếu chuyển đổi				
Chi phí phải trả	42.493.775.700			42.493.775.700
Các khoản phải trả phải nộp khác	137.782.751.485	1.870.000.000		139.652.751.485
<b>Cộng</b>	<b>6.285.541.125.583</b>	<b>1.915.901.904.522</b>	<b>2.365.508.277.402</b>	<b>10.566.951.307.507</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

06 tháng đầu năm 2022 kết thúc ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

**c. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

**- Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau: Nguyên tệ USD

Chi tiêu	30/06/2022	01/01/2022
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.543.884	2.378.725
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	12.992.562	8.304.628
Phải trả cho người bán và các khoản phải trả khác	(358.904)	(292.209)
Vay và nợ thuê tài chính	(60.218.383)	(45.569.244)
<b>Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ</b>	<b>(43.040.841)</b>	<b>(35.178.100)</b>

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường trong tương lai. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và đi vay.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần	
	30/06/2022	01/01/2022
Tỷ giá hối đoái VND và USD tăng 2%	(20.254.229.853)	(16.185.467.914)
Tỷ giá hối đoái VND và USD giảm 2%	20.254.229.853	16.185.467.914

**- Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

**- Rủi ro về giá****+ Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

06 tháng đầu năm 2022 kết thúc ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

+ *Rủi ro về giá bất động sản*

Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản của Công ty:

Việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Để hạn chế rủi ro này Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch.

Rủi ro giá trị hợp lý của doanh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

**d. Tài sản đảm bảo**

- *Tài sản thế chấp cho đơn vị khác*

Công ty đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ Ngân hàng. Giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
Tiền gửi có kỳ hạn	1.153.361.530.077	965.050.542.274
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	378.830.880.159	378.375.751.147
Hàng tồn kho	1.472.110.260.470	1.488.360.303.672
Tài sản cố định hữu hình	4.286.837.380.601	4.151.330.094.575
Quyền sử dụng đất	744.836.058.842	792.719.369.120
Cổ phiếu	1.397.154.101.160	1.457.426.304.000
Bất động sản đầu tư	266.475.022.812	239.294.675.156

- *Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác*

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**07. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

**08. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán; báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng năm 2021 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Long Xuyên, ngày 28 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

TRẦN BẢO ĐÔNG

Kế toán trưởng

NGÔ THỊ TÔ NGÂN

Thay mặt Ban Tổng giám đốc

Phó Tổng Giám đốc



LÊ THỊ PHƯƠNG